

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST
Ngày 07 – 01 – 2022
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiến.

Bà Phạm Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Cẩm Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 07 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 246/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2021 về việc “tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 341/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Kim Thị T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp N, xã Trần P, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Bùi Tấn Đ, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp Hàng C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Kim Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh Đ chung sống với nhau năm 2003, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau nên đã ly thân gần 06 năm nay. Nay chị T nhận thấy không thể chung sống với anh Đ, tình cảm không còn nên yêu cầu xin được ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Có 01 con chung là Bùi Thành Đ, sinh ngày 30/6/2014, hiện đang sống cùng với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Bùi Tấn Đ: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Đ nhưng anh Đ không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của chị T và không tham gia hòa giải, xét xử.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về hôn nhân, tài sản chung, nợ chung. Đối với con chung, khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh Đ đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh Đ chung sống với nhau năm 2003, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo chị T, quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau nên đã ly thân gần 06 năm. Từ đó chị T nhận thấy không thể chung sống với anh Đ, tình cảm không còn nên yêu cầu xin được ly hôn với anh Đ.

Xét thấy, theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng...”*. Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến chị T xin ly hôn mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị T yêu cầu được nuôi con chung là Bùi Thành Đ, sinh ngày 30/6/2014, xét thấy: Từ khi anh chị ly thân, cháu Đ đã sống cùng với chị T, đồng thời tại biên bản ghi nguyện vọng của cháu Đ được thể hiện cháu có nguyện vọng sống với mẹ là chị T khi cha, mẹ ly hôn, đối với anh Đ không có ý kiến gì về vấn đề này. Do đó để ổn định cuộc sống của cháu, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao Bùi Thành Đ cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp về vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về tài sản chung: Chị T xác định anh chị tự thỏa thuận; về nợ chung: Chị T xác định không có; anh Đ không có ý kiến gì nên không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp về các vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Kim Thị T và anh Bùi Tấn Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao Bùi Thành Đ, sinh ngày 30/6/2014 cho chị Kim Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, việc cấp dưỡng không đặt ra.

Anh Đ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Kim Thị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012092 ngày 19/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hồ Dũng Liêm

